

# Tổng hợp ngữ pháp tiếng anh 6 (phần II)



## 6. Câu hỏi Wh & Câu hỏi Yes/No: (Wh questions & Yes/No questions)

	Question word	Auxiliary	Subject	+ Vbare	+ Object
Yes/No_ questions:		Do Does	I/you/we/they he/she/it	+ <b>Vbare</b>	+ <b>Object ?</b>
Wh_ questions:	What/When/Where/ Why/Who/How/...	Do Does	I/you/we/they he/she/it	+ <b>Vbare</b>	+ <b>Object ?</b>

### Question words (Từ để hỏi):

- là những từ được dùng để hỏi **thông tin** về người/ sự vật/ sự việc
- luôn đặt ở đầu câu để hỏi:

+ **WHO** (*ai*): hỏi người

+ **WHERE** (*ở đâu*): hỏi địa điểm/ nơi chốn

+ **WHEN** (*khi nào*): hỏi thời điểm/ thời gian

- + **WHOSE** (*của ai*): hỏi về chủ sở hữu
- + **WHY** (*tại sao*): hỏi lý do
- + **WHAT** (*gì/cái gì*): hỏi sự vật/ sự việc
- + **WHAT TIME** (*mấy giờ*): hỏi giờ/ thời gian làm việc gì đó
- + **WHICH School/ Grade/ Class/ Floor**: hỏi về trường/ khối/ lớp/ tầng nào
- + **HOW MANY + plural noun** (*số lượng bao nhiêu*): hỏi số lượng đếm được
- + **HOW** (*như thế nào/ bằng cách nào*): hỏi về cách thức/ hoàn cảnh/ trạng thái
- \* **NOTE**: đi bộ ta dùng **on foot** (NOT by—foot)

## 7. TÍNH TỪ MÔ TẢ:

dùng để diễn tả diện mạo/ tính cách của con người, tính chất của sự vật/ việc:

- + **diện mạo, bề ngoài**: *beautiful, pretty, ...*
- + **tính cách**: *active, friendly, lazy, ...*
- + **kích thước, hình dạng**: *big, small, ...*
- + **trạng thái cảm xúc**: *happy, sad, ...*
- + **tuổi**: *old, young, ...*
- + **màu sắc**: *blue, red, ...*

- **VỊ TRÍ CỦA TÍNH TỪ:**

**a. Adj đứng sau *be* để bổ nghĩa cho S:**

S + be + adj

Ex: My school *is* **big**.

**b. Adj đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó:**

S + be + (a/an/the) + adj + noun.

Ex: It *is* an **old** city.

**c. Dạng câu hỏi:**

Be + S + adj ?

Ex: Is your house big? – Yes, it is./ No, it isn't.

**NOTE:**

+ động từ **be** phải phù hợp với **S**.

+ khi **adj** bổ nghĩa cho danh từ số ít, thường có mạo từ **a/ an** hoặc **the** đứng trước

**8. Các mẫu câu hỏi & trả lời:**

**a. Hỏi & trả lời với OR-Question:**

Câu hỏi với **OR** là câu hỏi lựa chọn. Người trả lời phải chọn 1 trong 2 ý mà người hỏi đưa ra, **không**

trả lời Yes/ No.

Is A or B ?

Ex: Are you an engineer or a teacher? – I'm a teacher.

### **b. Hỏi & trả lời về trường học:**

Which(= What) school + do/does + S + go to?

==> S + **go/ goes** + tên (trường) + **school**.

Ex: Which school do you go to? – I go to Tran Van On school.

### **c. Hỏi & trả lời về khối lớp/ lớp:**

Which grade/class + be + S + in?

- S + **be** + **in** + **grade** + số (lớp).
- S + **be** + **in** + **class** + số (lớp)/ tên (lớp).

Ex: Which class are they in? – They are in class 6A1.

### **d. Hỏi & trả lời về tầng lầu:**

Which floor + be + S + on?

- S + **be** + **on** + the + số thứ tự + floor

Ex: Which floor is your classroom on? – It's on the second floor.

### **e. Hỏi & trả lời về số lượng:**

How many + noun (số nhiều) + are there ...?

How many + noun (số nhiều) + do/does + S + Vbare ?

Ex1: How many classrooms are there in your school? – There are 60 classrooms in my school. Ex2: How many pencils do you have? – I have

Ex2: How many pencils do you have? – I have one pencil.

### **f. Hỏi & trả lời về hoạt động hằng ngày:**

What + do/does + S + do ...?

Các cụm từ thường được dùng để nói về hoạt động hằng ngày:

+ every day/ every night

+ every morning/ every afternoon/ every evening, ...

Ex1: What do you do every morning? I go to school every morning.

Ex2: What does she do at night? She watches TV at night.

### **g.Hỏi & trả lời về giờ giấc:**

What time is it?

#### **1. Hỏi thăm giờ:**

- **số giờ chẵn:** It's + số giờ + o'clock.
- **số giờ lẻ** có 2 cách:

Cách nói theo **đồng hồ điện tử:**

Cách nói theo **đồng hồ kim:**

(nói <b>giờ</b> trước <b>phút</b> sau)	(nói <b>phút</b> trước <b>giờ</b> sau)
It's + số <b>giờ</b> + số <b>phút</b> .	It's + số <b>phút</b> + <b>past/ to</b> + số <b>giờ</b> . <ul style="list-style-type: none"> <li>từ phút thứ <b>1</b> g phút thứ <b>30</b> dùng <b>PAST</b> (<i>qua/ hơn</i>)</li> <li>từ phút thứ <b>31</b> g phút thứ <b>59</b> dùng <b>TO</b> (<i>kém/ thiếu</i>)</li> </ul>
	với <b>số giờ + 1</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Dùng <b>a quarter</b> (<i>1 phần tư</i>) cho <b>15</b> phút</li> <li>Dùng <b>half</b> (<i>1 phần 2/phân nửa</i>) cho <b>30</b> phút</li> </ul>

- Để phân biệt buổi sáng hay chiều: ta dùng **AM** (*sáng*) và **PM** (*chiều*)

## 2. Hỏi thời gian của các hoạt động:

What time do/does + S + Vbare + ...?

- S + V(s/es) + **at** + thời

Ex: What time do we have Math? We have it at half past twelve.

## 9. Thì Hiện tại Tiếp diễn: (Present Progressive Tense)

Thì Hiện tại Tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động hoặc sự việc đang diễn ra ở hiện tại (ngay khi đang nói).

(+)	S + <b>be</b> (am/is/are) + <b>V_ing</b> + ...	Ex: We <b>are playing</b> soccer.
(-)	S + <b>be</b> (am/is/are) + <b>NOT</b> + <b>V_ing</b> + ...	Ex: We <b>are not playing</b> soccer.

<p>(?)</p>	<p><b>Be (Am/Is/Are) + S + V_ing + ...?</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yes, S + <b>be</b> (am/is/are).</li> <li>- No, S + <b>be</b> (am/is/are) + <b>NOT</b>.</li> </ul>	<p>Ex: <b>Are</b> you <b>playing</b> soccer?</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yes, we <b>are</b>.</li> <li>- No, we <b>are not</b>.</li> </ul>
------------	--	--

Dấu hiệu nhận biết thì Hiện tại Tiếp Diễn:

- now, right now, at present, at this time, at the moment
- Câu mệnh lệnh! (Look!/ Listen!/ Quiet!/ ...)
- Câu hỏi Where + be + S? (Where are you? – I **am playing** in the yard.)